

Số: **1338** /PVCFC-IR

Cà Mau, ngày **23** tháng 08 năm 2021

V/v báo cáo tài chính bán niên đã soát xét  
năm 2021.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ       Bất thường (24h)       Bất thường (72h)       Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:** *Công bố báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất bán niên đã soát xét năm 2021 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 23/08/2021.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (đề b/c);
- BKS -PVCFC(đề b/c);
- TGD-PVCFC (đề b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC công ty mẹ bán niên năm 2021 (soát xét);
- BCTC hợp nhất bán niên năm 2021 (soát xét);
- Công văn số 1337/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBT  
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Trần Mỹ**



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 1337/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu  
nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 so với 6  
tháng đầu năm 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 23 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2021	Số liệu năm 2020	Chênh lệch giữa năm 2021 so với năm 2020		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính công ty mẹ</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	480,28	378,74	101,54	26,81%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	445,48	355,56	89,91	25,29%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	484,21	383,38	100,83	26,30%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	448,20	359,21	88,99	24,77%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài công ty mẹ và báo cáo hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Giá bán của các sản phẩm phân bón 6 tháng đầu năm 2021 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như giá bán bình quân sản phẩm Ure tăng 25%. dẫn đến doanh thu bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 của công ty mẹ tăng 1.081,33 tỷ, tương ứng 32,25% so với cùng kỳ năm 2020.

- Chi phí sản xuất tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng. Tuy nhiên mức tăng chi phí trên giá vốn hàng bán thấp hơn so với mức tăng doanh thu làm cho lợi nhuận gộp của công ty mẹ tăng 29,7% so với cùng kỳ năm 2020.

- Doanh thu tài chính của công ty mẹ tăng 8,97 tỷ, tương ứng 14,68%, trong khi chi phí tài chính giảm 28,19 tỷ, tương ứng giảm 64,6% so với cùng kỳ năm 2020 làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng.



Kết hợp các yếu tố doanh thu, chi phí biến động như trên làm cho lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty mẹ và hợp nhất tăng tương ứng 25,29% và 24,77% so với 6 tháng đầu năm 2020.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (đề b/c);
- BKS - PVCFC (đề b/c);
- TGD - PVCFC (đề b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Ngọc Minh Trí**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

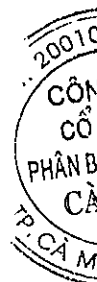
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10



## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2001012298 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 14 tháng 6 năm 2018.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên
Ông Văn Tiến Thanh	Thành viên
Ông Trần Mỹ	Thành viên
Ông Trương Hồng	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Đỗ Thị Hoa	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Đức Quang	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Bà Nguyễn Minh Phương	Thành viên
	(miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

#### Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng ban
Ông Đỗ Minh Dương	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Trần Văn Bình	Thành viên
	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Văn Tiến Thanh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Lô D, Khu Công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

22  
C  
H  
D  
M  
1-1

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ông Lê Ngọc Minh Trí – Phó Tổng Giám đốc của Công ty để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Thư Ủy quyền số 151/UQ-PVCFC ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 56. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Cà Mau, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 20 tháng 8 năm 2021



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 56.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.







### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

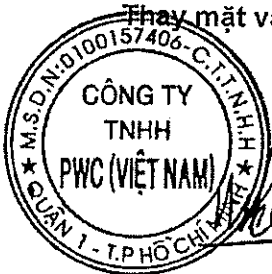
### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 42 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày phê chuẩn của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các cơ quan thẩm quyền có liên quan chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 12 tháng 3 năm 2021. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần ngày 21 tháng 8 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM11093  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2021

001  
CÔ  
C  
HÂN  
C  
CAI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.196.709.864.131</b>	<b>3.978.192.126.939</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.159.558.420.808	509.995.350.873
111	Tiền		859.558.420.808	289.995.350.873
112	Các khoản tương đương tiền		300.000.000.000	220.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.932.000.000.000	2.302.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	2.932.000.000.000	2.302.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		190.031.892.909	217.396.300.223
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.988.090.925	44.753.555.075
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	54.199.351.706	15.505.616.232
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	158.097.466.086	157.278.122.406
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.253.015.808)	(140.993.490)
140	Hàng tồn kho	8	886.077.063.018	834.134.886.038
141	Hàng tồn kho		886.077.063.018	834.430.472.995
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(295.586.957)
150	Tài sản ngắn hạn khác		29.042.487.396	114.665.589.805
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	21.039.983.784	39.702.860.677
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	7.500.301.283	74.460.526.799
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	502.202.329	502.202.329
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.116.694.027.414</b>	<b>4.739.288.564.672</b>
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.000.000	3.000.000
216	Phải thu dài hạn khác		3.000.000	3.000.000
220	Tài sản cố định		4.053.096.152.331	3.955.428.596.723
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	4.008.199.150.629	3.899.631.024.527
222	Nguyên giá		15.048.103.106.634	14.272.460.795.228
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.039.903.956.005)	(10.372.829.770.701)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	44.897.001.702	55.797.572.196
228	Nguyên giá		147.746.262.372	146.711.262.372
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(102.849.260.670)	(90.913.690.176)
240	Tài sản dở dang dài hạn		51.434.938.145	760.955.297.273
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	51.434.938.145	760.955.297.273
260	Tài sản dài hạn khác		12.159.936.938	22.901.670.676
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	10.810.403.410	17.258.713.922
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19	1.349.533.528	5.642.956.754
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>9.313.403.891.545</b>	<b>8.717.480.691.611</b>

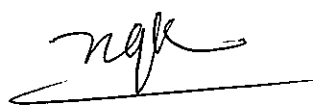
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU



Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.578.847.011.468</b>	<b>2.391.033.021.663</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.258.358.159.651</b>	<b>2.050.151.784.755</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	755.580.604.455	709.126.800.176
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	428.932.144.247	118.183.078.862
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	24.781.134.737	31.066.794.231
314	Phải trả người lao động		53.883.431.588	98.041.055.868
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	311.115.209.410	126.023.426.538
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	130.303.741.392	127.381.799.366
320	Vay ngắn hạn	17(a)	358.021.040.465	685.406.563.747
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	67.804.275.340	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	127.936.578.017	154.922.265.967
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>320.488.851.817</b>	<b>340.881.236.908</b>
338	Vay dài hạn	17(b)	69.616.808.093	137.062.222.093
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21	250.872.043.724	203.819.014.815
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.734.556.880.077</b>	<b>6.326.447.669.948</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>6.734.556.880.077</b>	<b>6.326.447.669.948</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	3.665.420.000	3.665.420.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	552.951.630.517	418.967.418.595
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	855.847.302.882	583.467.405.249
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		582.216.583.840	110.778.820.045
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		273.630.719.042	472.688.585.204
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	28.092.526.678	26.347.426.104
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>9.313.403.891.545</b>	<b>8.717.480.691.611</b>

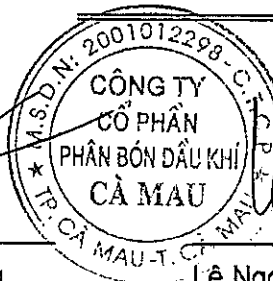


Huỳnh Thị Ngọc Hà  
Người lập

Đinh Như Cường  
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 8 năm 2021



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 02a – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021	30.6.2020
		VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.436.422.601.160	3.379.728.672.940
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(200.106.478.361)	(103.363.340.886)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.236.316.122.799	3.276.365.332.054
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.441.467.445.695)	(2.659.681.291.967)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	794.848.677.104	616.684.040.087
21	Doanh thu hoạt động tài chính	70.116.354.569	61.148.626.289
22	Chi phí tài chính	(15.771.054.710)	(44.693.547.951)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.348.304.412)	(30.621.663.668)
25	Chi phí bán hàng	(155.468.124.847)	(171.758.974.867)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(211.180.209.254)	(83.311.331.452)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	482.545.642.862	378.068.812.106
31	Thu nhập khác	2.592.273.486	6.528.553.099
32	Chi phí khác	(929.741.800)	(1.218.977.557)
40	Lợi nhuận khác	1.662.531.686	5.309.575.542
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	484.208.174.548	383.378.387.648
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(31.718.971.188)	(17.215.019.338)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.293.423.226)	(6.952.794.022)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	448.195.780.134	359.210.574.288
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	445.906.487.945	356.543.234.753
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	2.289.292.189	2.667.339.535
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26(a)	767
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26(b)	615

Huỳnh Thị Ngọc Hà  
Người lập

Đình Như Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	484.208.174.548	383.378.387.648
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	36 677.938.365.322	656.706.156.484
03	Các khoản dự phòng	104.620.710.701	142.363.810.733
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.213.357.192)	1.195.515.558
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	30 (57.524.154.842)	(56.161.373.468)
06	Chi phí lãi vay	31 5.348.304.412	30.621.663.668
07	Các khoản điều chỉnh khác	53.364.416.311	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.266.742.459.260	1.158.104.160.623
09	Giảm các khoản phải thu	62.827.196.817	81.161.173.744
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(51.646.590.023)	9.503.253.447
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	507.250.290.868	(935.689.928.612)
12	Giảm chi phí trả trước	30.901.218.776	39.285.075.342
14	Tiền lãi vay đã trả	(8.855.458.400)	(36.763.078.705)
15	Thuế TNDN đã nộp	(36.466.305.766)	(19.196.828.188)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(72.943.436.470)	(48.774.806.491)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.697.809.375.062	247.629.021.160
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(76.494.413.074)	(122.728.372.715)
23	Chi cho tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(2.500.000.000.000)	(1.470.000.000.000)
24	Thu từ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.870.000.000.000	1.570.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	51.909.568.537	58.811.968.411
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(654.584.844.537)	36.083.595.696
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	38 480.628.347.066	1.252.505.276.021
34	Chi trả nợ gốc vay	38 (873.850.184.348)	(1.442.651.844.418)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(43.880.500)	(14.449.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(393.265.717.782)	(190.161.017.897)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	649.958.812.743	93.551.598.959
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 509.995.350.873	471.173.323.541
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(395.742.808)	(1.182.426.344)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 1.159.558.420.808	563.542.496.156

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 56 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 03a – DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)


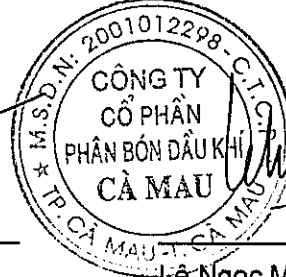
Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 38.



Huỳnh Thị Ngọc Hà  
Người lập



Đinh Như Cường  
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

0101  
CÔNG  
CỔ P  
PHÂN BÓN  
CÀ  
MAU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp.

Ngày 4 tháng 12 năm 2012, Công ty nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp để xây dựng Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau tại Xã Khánh An, Huyện U Minh, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam có thời hạn hoạt động 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư này. Tổng vốn đầu tư của dự án là 19.658,46 tỷ Đồng. Ngày 13 tháng 11 năm 2018, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8568610502 thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 thay đổi lần thứ 5 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 15 tháng 1 năm 2015. Vốn điều lệ của Công ty theo như đăng ký là 5.294.000.000.000 Đồng tương đương 529.400.000 cổ phần với mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCM kể từ ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo Thông báo số 342/TB-SGDHCM ngày 20 tháng 3 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất Ni tơ và hóa chất cơ bản;
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công-nông nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất;
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Thiết lập trang thông tin điện tử, xử lý dữ liệu cho thuê các hoạt động liên quan;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm vật tư nông nghiệp; và
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam ("công ty con"). Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết nắm giữ (%)	
			30.6.2021	31.12.2020
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Sản xuất bao bì và phân bón	Bạc Liêu	51,03	51,03

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu Công nghiệp Phường 1, Đường Ngô Quyền, Phường 1, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam. Hai chi nhánh này được cấp con dấu chi nhánh riêng để giao dịch và được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về hai chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVFCFC ngày 1 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty: phụ trách quản lý các dự án xây dựng của Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVFCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty: phụ trách nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và công ty con ("Tổng Công ty") là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có 1.225 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.203 nhân viên).

### 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### 2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.





**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

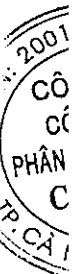
Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 8 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính ("Công văn 4360 và Công văn 7526") về tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá chuyển đổi quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, chênh lệch chuyển đổi phát sinh từ việc sử dụng tỷ giá khác biệt này là không trọng yếu.

Các chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi theo tỷ giá hướng dẫn tại "Công văn 4360 và Công văn 7526" được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

**Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

122

IG T

PH

ÓN D

MA

122

IG T

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các TSCĐ vô hình và hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 6 năm
Bảng quyền, bảng sáng chế	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Khác	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

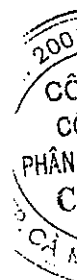
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.14 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

**2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY

122  
CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ  
CÀ MAU

U.T.S

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Phương án phân chia LNST TNDN của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty, bao gồm: chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ không quá 30% LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu doanh nghiệp.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế TNDN của Tổng Công ty, được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với tỷ lệ 3 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động, được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông để tạo nguồn khen thưởng và chi trả phúc lợi cho người lao động. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái, phí bảo lãnh và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

1007  
CÔ  
CỔ  
PHÂN  
CÁ  
CÀ MAU

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức phải trả, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10, 10); và
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền mặt	1.930.134.773	1.012.932.449
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	857.628.286.035	288.982.418.424
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	220.000.000.000
	<u>1.159.558.420.808</u>	<u>509.995.350.873</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 3,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,65%/năm).

## 4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.932.000.000.000	2.932.000.000.000	2.302.000.000.000	2.302.000.000.000

(\*) Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi còn lại từ trên 3 tháng đến 12 tháng, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 3,5%/năm đến 5,35%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,6%/năm đến 5,35%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi với giá trị 100 tỷ Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Thủ Thiêm được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này (Thuyết minh 17).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có một khoản tiền gửi trị giá 332 tỷ Đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Cà Mau ("OceanBank"). Theo Công văn số 17/2015/CV-GĐCNM ngày 14 tháng 5 năm 2015 của OceanBank - Chi nhánh Cà Mau, thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("SBV"), OceanBank đang tạm dừng chi trả tiền cho các khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại OceanBank từ ngày 11 tháng 2 năm 2015. Ngày 23 tháng 2 năm 2021, Công ty đã gửi Công văn số 233/PVCFC-TCKT đến SBV và OceanBank về việc chi trả khoản tiền gửi có kỳ hạn nói trên nhưng chưa được giải quyết, hiện tại khoản tiền gửi này được áp dụng mức lãi suất 4%/năm và số tiền lãi định kỳ được chuyển vào tài khoản không kỳ hạn của Công ty mở tại OceanBank. Tuy nhiên, do SBV đã chính thức tiếp quản OceanBank và chuyển đổi mô hình hoạt động OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 8 tháng 5 năm 2015, nên Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Minh Dũng	12.071.800.000	-	3.952.500.000	-
Công ty TNHH Vitraco Green Nature	625.862.922	-	-	-
Công ty Cổ phần Grow FA	454.915.940	(27.424.782)	-	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	-	-	7.960.000.000	-
Công ty TNHH Baconco	-	-	7.225.255.750	-
Công ty TNHH Một thành viên Trường Dung An Giang	-	-	6.393.500.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hiệp Loan	1.086.750.000	-	5.974.450.000	-
Khác	748.762.063	(28.502.166)	12.709.868.925	(140.993.490)
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	-	-	537.980.400	-
	<u>14.988.090.925</u>	<u>(55.926.948)</u>	<u>44.753.555.075</u>	<u>(140.993.490)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 132.133.320 Đồng và 281.986.980 Đồng.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Air Products and Chemicals, In.	9.877.930.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	5.854.540.659	245.316.659
Công ty Cổ phần Bateco Việt Nam	-	2.853.160.182
Khác	35.797.472.696	12.022.792.816
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	2.669.408.351	384.346.575
	<u>54.199.351.706</u>	<u>15.505.616.232</u>

200  
C  
C  
PHÂN  
C  
/04

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (i)	43.142.486.637	(37.197.088.860)	42.851.089.549	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	24.152.438.360	-	18.537.852.055	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	13.439.746.830	-
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	3.343.680.300	-	2.505.620.800	-
Ký cược, ký quỹ	3.804.006.516	-	335.000.000	-
Khác	6.230.364.460	-	2.184.323.359	-
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	77.424.489.813	-	77.424.489.813	-
	<u>158.097.466.086</u>	<u>(37.197.088.860)</u>	<u>157.278.122.406</u>	<u>-</u>

- (i) Phản ánh khoản thuế nhà thầu mà Công ty đã thanh toán lũy kế từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 phải thu lại từ nhà thầu nước ngoài liên quan đến lãi vay khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này căn cứ theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty (Thuyết minh 41(a)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khác liên quan đến khoản thuế nhà thầu đã đóng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 liên quan đến lãi vay của khoản vay với Ngân hàng BNP Paribas và Ngân hàng Credit Agricole; và khoản thuế nhà thầu đã đóng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 liên quan đến lãi vay của khoản vay với Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc.

- (ii) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 14 tháng 1 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi quyết toán cổ phần hóa của Công ty được phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu tồn kho	512.599.667.364	-	514.156.735.209	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	14.433.594.238	-	22.005.575.983	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.198.403.027	-	46.951.110.161	-
Thành phẩm tồn kho	199.296.617.915	-	138.886.900.543	(295.586.957)
Hàng hóa	97.548.780.474	-	112.430.151.099	-
	<u>886.077.063.018</u>	<u>-</u>	<u>834.430.472.995</u>	<u>(295.586.957)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	295.586.957	-
Tăng dự phòng	-	295.586.957
Hoàn nhập dự phòng	(295.586.957)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>-</u>	<u>295.586.957</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo hiểm	5.341.021.554	5.942.721.832
Chi phí bảo hành phần mềm	1.990.195.572	5.411.686.281
Khác	13.708.766.658	28.348.452.564
	<u>21.039.983.784</u>	<u>39.702.860.677</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí sửa chữa tài sản	4.900.255.443	10.970.158.182
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.440.009.742	4.368.403.878
Khác	1.470.138.225	1.920.151.862
	<u>10.810.403.410</u>	<u>17.258.713.922</u>

B-C  
KHÍ  
J  
A MAU

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

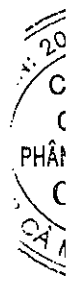
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	56.961.574.599	77.776.708.373
Tăng	27.378.401.777	98.134.748.084
Phân bổ trong kỳ/năm	(52.489.589.182)	(118.949.881.858)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>31.850.387.194</u>	<u>56.961.574.599</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

<b>10</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>(a)</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.553.580.528.138	10.501.077.536.795	73.539.495.539	84.893.260.941	59.369.973.815	14.272.460.795.228
	Mua trong kỳ	364.840.451	10.830.815.191	-	672.638.526	-	11.868.294.168
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	308.169.411.277	461.394.637.332	-	-	-	769.564.048.609
	Khác	-	-	-	(5.790.031.371)	-	(5.790.031.371)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.862.114.779.866	10.973.302.989.318	73.539.495.539	79.775.868.096	59.369.973.815	15.048.103.106.634
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	2.558.205.899.076	7.677.936.193.359	58.390.810.688	59.794.428.551	18.502.439.027	10.372.829.770.701
	Khấu hao trong kỳ	161.709.798.302	500.092.681.745	2.253.456.852	2.919.833.861	98.414.544	667.074.185.304
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	2.719.915.697.378	8.178.028.875.104	60.644.267.540	62.714.262.412	18.600.853.571	11.039.903.956.005
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	995.374.629.062	2.823.141.343.436	15.148.684.851	25.098.832.390	40.867.534.788	3.899.631.024.527
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.142.199.082.488	2.795.274.114.214	12.895.227.999	17.061.605.684	40.769.120.244	4.008.199.150.629



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

**Mẫu số B 09a – DN/HN**

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tổng Công ty sử dụng toàn bộ TSCĐ được hình thành từ dự án Đầu tư Xây dựng Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, dự án Cảng nhập Nguyên liệu Công suất 500.000 tấn/năm của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau và dự án Nhà máy Sản xuất Phân bón Phục hợp từ Urê Nóng chảy để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các TSCĐ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 3.900.591.351.654 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 3.579.716.861.942 Đồng) (Thuyết minh 17).

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam ("công ty con") sử dụng toàn bộ TSCĐ được hình thành từ Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc liêu và TSCĐ hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc liêu. Giá trị còn lại của các TSCĐ này tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 21.140.269.767 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.656 Đồng) (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 333.837.449.681 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 317.917.027.708 Đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	22.194.885.567	14.080.000.000	110.436.376.805	146.711.262.372
Mua trong kỳ	-	-	1.035.000.000	1.035.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	22.194.885.567	14.080.000.000	111.471.376.805	147.746.262.372
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.573.890.220	14.080.000.000	69.259.799.956	90.913.690.176
Khấu hao trong kỳ	638.036.486	-	11.297.534.008	11.935.570.494
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	8.211.926.706	14.080.000.000	80.557.333.964	102.849.260.670
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	14.620.995.347	-	41.176.576.849	55.797.572.196
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	13.982.958.861	-	30.914.042.841	44.897.001.702

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 63.853.494.341 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 63.853.494.341 Đồng).

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà máy Sản xuất Phân bón Phục hợp từ Urê Nóng chảy (*)	28.963.833.514	748.149.371.686
Hệ thống thu hồi MB vent gas	12.645.370.689	3.953.884.558
Kho chứa vỏ bao - Xưởng sản phẩm	4.515.487.702	3.871.758.521
Hệ thống tách CO2	-	2.745.101.039
Các công trình khác	5.310.246.240	2.235.181.469
	<u>51.434.938.145</u>	<u>760.955.297.273</u>

(\*) Công ty sử dụng toàn bộ TSCĐ hình thành từ dự án Nhà máy Sản xuất Phân bón Phục hợp từ Urê Nóng chảy với tổng số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 lần lượt là 28.963.833.514 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 748.149.371.686 Đồng) để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kê toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	760.955.297.273	698.579.632.340
Mua sắm	60.043.689.481	81.384.243.694
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(769.564.048.609)	(19.008.578.761)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>51.434.938.145</u>	<u>760.955.297.273</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
Bên thứ ba				
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	11.154.827.500	11.154.827.500	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia	10.157.840.000	10.157.840.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Lê Vũ	5.646.437.500	5.646.437.500	-	-
Công ty TNHH Quan Châu	4.338.589.226	4.338.589.226	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An	3.911.600.000	3.911.600.000	7.815.959.250	7.815.959.250
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyên Liệu Công nghiệp Miền Nam	42.350.000	42.350.000	2.344.118.000	2.344.118.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Sun Life Việt Nam	4.717.500.000	4.717.500.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Khác	109.431.429.848	109.431.429.848	184.755.543.316	184.755.543.316
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))	606.180.030.381	606.180.030.381	474.211.179.610	474.211.179.610
	<u>755.580.604.455</u>	<u>755.580.604.455</u>	<u>709.126.800.176</u>	<u>709.126.800.176</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có các khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2021	31.12.2020
	VND	VND
Yetak Group Co.,Ltd	94.436.135.400	27.676.624.079
Công ty TNHH Sayimex Ta Mchas Sre	69.606.107.880	16.999.189.280
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	41.921.663.240	16.138.922.240
Chhun Sok An Co., Ltd	37.713.073.619	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	22.606.159.400	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	18.111.983.000	-
Hour Sarin Aphivath Kasekem Co.,Ltd.	17.768.904.500	-
Công ty TNHH Hữu Thành I	14.031.531.600	-
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	13.025.789.999	-
Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Dũng	12.001.850.000	-
Khác	87.708.945.609	57.368.343.263
	<u>428.932.144.247</u>	<u>118.183.078.862</u>

25  
 C  
 C  
 HAN  
 C  
 M

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động trong kỳ về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Số đã thực nộp/được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT được khấu trừ	74.460.526.799	37.658.819.199	(1.484.084.857)	(103.134.959.858)	7.500.301.283
Thuế GTGT nộp thừa	104.855.724	-	-	-	104.855.724
Tiền thuế đất	397.346.605	80.190.633	-	(80.190.633)	397.346.605
	<u>74.962.729.128</u>	<u>37.739.009.832</u>	<u>(1.484.084.857)</u>	<u>(103.215.150.491)</u>	<u>8.002.503.612</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.795.381.607	10.926.591.894	(8.369.185.651)	(4.042.921.374)	309.866.476
Thuế TNDN – hiện hành	26.953.732.461	31.718.971.188	-	(36.466.305.766)	22.206.397.883
Thuế thu nhập cá nhân	2.072.002.963	16.638.150.220	-	(16.683.572.805)	2.026.580.378
Thuế GTGT phải nộp	-	1.484.084.857	(1.484.084.857)	-	-
Thuế tài nguyên	229.003.200	1.285.545.150	-	(1.292.932.350)	221.616.000
Thuế khác	16.674.000	817.630.381	-	(817.630.381)	16.674.000
	<u>31.066.794.231</u>	<u>62.870.973.690</u>	<u>(9.853.270.508)</u>	<u>(59.303.362.676)</u>	<u>24.781.134.737</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

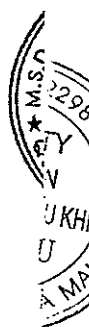
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu thương mại phải trả (*)	198.169.648.292	56.512.371.793
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	32.744.484.235	21.346.111.775
Chi phí an sinh xã hội	5.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	1.518.122.550	5.035.488.008
Chi phí bảo lãnh phải trả	128.528.128	500.143.854
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện, phúc lợi trả sau	27.682.416.333	-
Khác	25.605.841.309	28.255.087.453
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))		
Phải trả thuế GTGT không được khấu trừ	20.266.168.563	14.374.223.655
	<u>311.115.209.410</u>	<u>126.023.426.538</u>

(\*) Phản ánh khoản chiết khấu thương mại phải trả khách hàng tạm tính theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong đó chủ yếu là chiết khấu thương mại của Ure thành phẩm.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba		
Quỹ thưởng an toàn	13.916.894.677	5.182.233.141
Kinh phí công đoàn	627.177.165	2.620.361.383
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.999.032.000	1.145.292.000
Phải trả ngắn hạn khác	11.616.441.836	16.245.836.628
Cổ tức phải trả	435.993.000	479.873.500
Bên liên quan (Thuyết minh 39(b))		
Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
- Thuế GTGT đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
- Phải trả về cổ phần hóa		
+ Lợi nhuận phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2014 đến ngày 14/01/2015	12.219.608.894	12.219.608.894
+ Thuế TNDN kỳ 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
+ Thuế TNDN phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015	1.176.849.040	1.176.849.040
+ Khác	247.500.000	247.500.000
- Phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
	<u>130.303.741.392</u>	<u>127.381.799.366</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Tổng Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

17	VAY	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	30.6.2021 VND
(a)	Vay ngắn hạn					
	Vay ngân hàng (i)	155.758.063.000	480.628.347.066	(539.850.910.066)	(959.100.000)	95.576.400.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	529.648.500.747	67.445.414.000	(333.999.274.282)	(650.000.000)	262.444.640.465
		<u>685.406.563.747</u>	<u>548.073.761.066</u>	<u>(873.850.184.348)</u>	<u>(1.609.100.000)</u>	<u>358.021.040.465</u>

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	2021	95.576.400.000	155.758.063.000

Thể hiện các khoản vay ngắn hạn bằng Đô la Mỹ ("USD") với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn 2 tháng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động với lãi suất 1,6%/năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư gốc của khoản vay là 4.170.000 USD, tương đương 95.576.400.000 Đồng. Tài sản đảm bảo của khoản vay là khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 100 tỷ Đồng tại Ngân hàng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

17	VAY (tiếp theo)	1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Đánh giá lại VND	30.6.2021 VND
(b)	Vay dài hạn					
	Vay ngân hàng (ii)	666.710.722.840	-	(333.999.274.282)	(650.000.000)	332.061.448.558
	Vay dài hạn đến hạn trả	(529.648.500.747)	(67.445.414.000)	333.999.274.282	650.000.000	(262.444.640.465)
		<u>137.062.222.093</u>	<u>(67.445.414.000)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.616.808.093</u>
	(ii) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:					
				Ngày đáo hạn	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (*)			25/11/2022	197.676.867.586	263.566.281.586
	Nhóm các ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (*)			21/07/2021	114.599.999.997	368.559.999.997
	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Cà Mau (*)			30/08/2021	12.656.260.307	25.312.520.589
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu (**)			06/09/2024	7.128.320.668	9.271.920.668
					<u>332.061.448.558</u>	<u>666.710.722.840</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**17 VAY (tiếp theo)**

**(b) Vay dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty được giải ngân bằng USD và Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất được thả nổi theo quy định của bên cho vay, lãi suất trong năm dao động từ 1,8%/năm đến 4%/năm đối với USD và từ 7,84%/năm đến 9,1%/năm đối với Đồng Việt Nam.

(\*\*) Thể hiện khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu của công ty con theo các hợp đồng hạn mức tín dụng có thời hạn từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích mua sắm, xây dựng TSCĐ của công ty con. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và TSCĐ khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay này là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

**18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	52.804.275.340	-
Khác	15.000.000.000	-
	<u>67.804.275.340</u>	<u>-</u>

(\*) Trong kỳ, Tổng Công ty trích trước chi phí bảo dưỡng theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 được phê duyệt theo Nghị quyết số 6259/NQ-DKVN ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động về tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.642.956.754	7.168.817.432
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 35)	(4.293.423.226)	(1.525.860.678)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.349.533.528</u>	<u>5.642.956.754</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)**

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chiết khấu thương mại chưa xuất hóa đơn	-	4.156.620.880
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.349.533.528	1.486.335.874
	<u>1.349.533.528</u>	<u>5.642.956.754</u>

**20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	154.922.265.967	104.358.451.427
Trích quỹ trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	40.615.212.505	123.120.879.530
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020 (Thuyết minh 23)	(528.642.500)	(315.244.328)
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(67.072.257.955)	(72.241.820.662)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>127.936.578.017</u>	<u>154.922.265.967</u>

Quỹ khen thưởng phúc lợi được tạm trích trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Nghị quyết số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

**21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	Kỳ 6 tháng kết thức ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	203.819.014.815	137.797.154.046
Trích quỹ trong kỳ/năm	53.364.416.311	79.425.415.134
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.311.387.402)	(13.403.554.365)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>250.872.043.724</u>	<u>203.819.014.815</u>

229  
 TY  
 AN  
 DAU  
 IAU  
 T.C

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**21 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (tiếp theo)**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được tạm trích trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 với tỷ lệ 10% thu nhập tính thuế TNDN của Công ty theo Nghị quyết số 169/NQ-PVCFC ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

**22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	529.400.000	-	529.400.000	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	529.400.000	-	529.400.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	-	529.400.000	-

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30.6.2021		Tại ngày 31.12.2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570	75,56	4.000.230.570	75,56
Các cổ đông khác	1.293.769.430	24,44	1.293.769.430	24,44
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.294.000.000	100	5.294.000.000	100

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có biến động về tổng giá trị vốn cổ phần.

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.294.000.000.000	352.538.306.337	3.665.420.000	428.845.630.394	27.277.893.348	6.106.327.250.079
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	661.046.074.192	1.400.260.079	662.446.334.271
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2020	-	66.429.112.258	-	(66.429.112.258)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	(122.670.431.407)	(450.448.123)	(123.120.879.530)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	315.244.328	-	315.244.328
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(317.640.000.000)	(1.880.279.200)	(319.520.279.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.294.000.000.000	418.967.418.595	3.665.420.000	583.467.405.249	26.347.426.104	6.326.447.669.948
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	445.906.487.945	2.289.292.189	448.195.780.134
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	133.984.211.922	-	(133.984.211.922)	-	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 (i)	-	-	-	(40.071.020.890)	(544.191.615)	(40.615.212.505)
Điều chỉnh giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	528.642.500	-	528.642.500
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	5.294.000.000.000	552.951.630.517	3.665.420.000	855.847.302.882	28.092.526.678	6.734.556.880.077

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2021 theo tỷ lệ được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 854/NQ-PVFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021 của công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

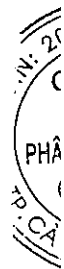
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	23.503.490.000	23.503.490.000
Các quỹ khác	4.573.285.409	4.246.073.548
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ)	15.751.269	(1.402.137.444)
	<u>28.092.526.678</u>	<u>26.347.426.104</u>

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	26.347.426.104	27.277.893.348
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	2.289.292.189	1.400.260.079
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(544.191.615)	(450.448.123)
Cổ tức đã chia	-	(1.880.279.200)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.092.526.678</u>	<u>26.347.426.104</u>

25 CỎ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2021 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	479.873.500	445.217.500
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	-	317.640.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(43.880.500)	(317.605.344.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>435.993.000</u>	<u>479.873.500</u>



26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	30.6.2021	30.6.2020
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	445.906.487.945	356.543.234.753
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(40.071.020.890)	(30.921.643.000)
	<u>405.835.467.055</u>	<u>325.621.591.753</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>767</u>	<u>615</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 854/NQ-PVCFC ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Công ty, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ-PPC-HĐ ngày 21 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 của công ty con.

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 của Tổng Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 1161/NQ-PVCFC ngày 25 tháng 6 năm 2020 của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020 của công ty con.

10  
 INC  
 CỔ PH  
 BÓN  
 À N  
4U

**26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lãi thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm đến từ việc chuyển đổi công cụ tài chính khác sang cổ phiếu phổ thông. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**27 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ chi tiết như sau:

	30.6.2021	31.12.2020
Ngoại tệ		
USD	15.526.539	6.008.010
EUR	1.280	1.280
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

11/20/21  
 Y  
 N  
 C  
 U  
 C  
 A



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm Urê	3.311.788.423.310	2.734.446.499.920
- Bán trong nước	2.407.595.939.050	2.164.829.394.500
- Xuất khẩu	904.192.484.260	569.617.105.420
Doanh thu thành phẩm NPK	161.538.495.000	-
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	637.468.975.500	504.762.914.650
- Bán trong nước	603.246.397.500	497.859.448.600
- Xuất khẩu	34.222.578.000	6.903.466.050
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm khác	325.082.060.938	140.519.258.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ	544.646.412	-
	<u>4.436.422.601.160</u>	<u>3.379.728.672.940</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(200.106.478.361)	(103.148.740.886)
Hàng bán bị trả lại	-	(214.600.000)
	<u>(200.106.478.361)</u>	<u>(103.363.340.886)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.618.789.999.537	2.771.602.417.404
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	616.981.476.850	504.762.914.650
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	544.646.412	-
	<u>4.236.316.122.799</u>	<u>3.276.365.332.054</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Giá vốn thành phẩm Urê	2.519.550.540.883	2.116.832.117.852
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	551.195.644.702	446.795.729.415
Giá vốn thành phẩm NPK	123.539.650.053	-
Giá vốn các phế phẩm và các thành phẩm khác	247.181.610.057	96.053.444.700
	<u>3.441.467.445.695</u>	<u>2.659.681.291.967</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi	57.524.154.842	56.161.373.468
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.378.842.535	4.987.252.821
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.213.357.192	-
	<u>70.116.354.569</u>	<u>61.148.626.289</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lãi tiền vay	5.348.304.412	30.621.663.668
Chiết khấu thanh toán	1.564.550.000	-
Phí bảo lãnh	180.898.582	1.387.812.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.677.301.716	11.428.850.353
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	1.255.221.003
	<u>15.771.054.710</u>	<u>44.693.547.951</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	42.667.626.308	76.360.451.837
Chi phí quảng cáo, truyền thông	22.572.554.526	39.191.653.363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.818.105.767	13.252.176.230
Chi phí nhân viên	19.516.579.916	12.221.036.740
Chi phí an sinh xã hội	12.966.626.000	4.999.999.998
Chi phí bán hàng tự doanh	3.356.542.913	1.659.909.949
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.148.392.571	7.989.791.767
Khác	28.421.696.846	16.083.954.983
	<u>155.468.124.847</u>	<u>171.758.974.867</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Trích quỹ khoa học và công nghệ	53.364.416.311	-
Chi phí nhân viên	49.971.171.668	32.144.868.499
Dự phòng phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài (Thuyết minh 7)	37.197.088.860	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.468.615.037	21.421.168.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.322.685.666	7.689.394.265
Khác	37.856.231.712	22.055.900.290
	<u>211.180.209.254</u>	<u>83.311.331.452</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	552.260.727	-
Các khoản bồi thường và tiền thưởng nhận được	-	4.617.945.459
Khác	2.040.012.759	1.910.607.640
	<u>2.592.273.486</u>	<u>6.528.553.099</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Khác	(929.741.800)	(1.218.977.557)
	<u>1.662.531.686</u>	<u>5.309.575.542</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	484.208.174.548	383.378.387.648
Thuế tính ở thuế suất 20%	14.251.441.705	3.309.546.941
Thuế tính ở thuế suất 17%	765.464.223	125.131.052
Thuế tính ở thuế suất 5%	19.541.798.688	19.896.800.597
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	88.636.474	-
Dự phòng thiếu của năm trước	1.646.691.782	836.334.770
Khác	(281.638.458)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	36.012.394.414	24.167.813.360
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	31.718.971.188	17.215.019.338
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	4.293.423.226	6.952.794.022
	36.012.394.414	24.167.813.360

(i) Thuế suất thuế TNDN của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 4 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với Dự Án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau như sau:

- Thuế TNDN: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế TNDN theo quy định của Pháp luật về thuế TNDN hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện Dự án theo quy định của Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 2 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm thứ sáu. Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính sách phát sinh từ Dự án Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau.

**35 THUẾ TNDN (tiếp theo)**

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

**(ii) Thuế suất thuế TNDN của công ty con**

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 1 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, công ty con xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty con có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Cục thuế Tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, công ty con xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi công ty con có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

(\*) Việc xác định thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.987.098.768.273	1.368.672.767.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	677.938.365.322	656.706.156.484
Chi phí nhân viên	233.231.552.684	156.670.706.551
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.739.516.416	186.739.984.829
Dự phòng phải thu thuế nhà thầu đối với lãi vay các khoản vay nước ngoài	37.197.088.860	-
Khác	167.759.762.618	117.867.932.807
	<u>3.263.965.054.173</u>	<u>2.486.657.548.140</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**37 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo khu vực địa lý.

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>		
	<b>Nội địa</b>	<b>Nước ngoài</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần	3.297.901.060.539	938.415.062.260	4.236.316.122.799
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.736.744.747.062)	(704.722.698.633)	(3.441.467.445.695)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>561.156.313.477</b>	<b>233.692.363.627</b>	<b>794.848.677.104</b>
Chi phí hoạt động chung			(366.648.334.101)
Doanh thu hoạt động tài chính			70.116.354.569
Chi phí tài chính			(15.771.054.710)
Thu nhập khác			2.592.273.486
Chi phí khác			(929.741.800)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>484.208.174.548</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(31.718.971.188)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(4.293.423.226)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>448.195.780.134</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	2.710.875.807.825	565.489.524.229	3.276.365.332.054
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.186.824.240.938)	(472.857.051.029)	(2.659.681.291.967)
<b>Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>524.051.566.887</b>	<b>92.632.473.200</b>	<b>616.684.040.087</b>
Chi phí hoạt động chung			(255.070.306.319)
Doanh thu hoạt động tài chính			61.148.626.289
Chi phí tài chính			(44.693.547.951)
Thu nhập khác			6.528.553.099
Chi phí khác			(1.218.977.557)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>383.378.387.648</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(17.215.019.338)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(6.952.794.022)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>359.210.574.288</b>

38 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Vay theo kế ước thông thường	480.628.347.066	1.252.505.276.021

(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2021 VND	30.6.2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	873.850.184.348	1.442.651.844.418

M.S.D.N.  
 P  
 T.P.C.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU**

Mẫu số B 09a – DN/HN

**39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

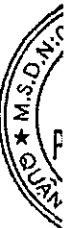
Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các công ty khác	Các đơn vị cùng thuộc Tập đoàn (Công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2021</u>	<u>30.6.2020</u>
	VND	VND
<b>i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i></b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	45.397.100
	=	=
<b>ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i></b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.309.942.825.678	914.090.137.385
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	175.777.805.531	135.608.611.055
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	62.229.938.401	58.897.339.480
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	35.135.944.984	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	6.673.082.776	10.358.251.725
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	7.613.006.016	7.632.361.150
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	-	3.665.846.457
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	4.346.274.152	2.529.642.736
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	-	2.033.476.162
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	1.162.281.280
Viện Dầu khí Việt Nam	-	507.056.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.078.671.817	291.420.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	265.498.496
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng xăng dầu số 17	-	107.043.430
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	200.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	-	60.978.000
	<u>1.602.797.549.355</u>	<u>1.137.409.943.356</u>



30  
 CÔNG  
 CỔ  
 PHẦN  
 CÁ  
 MAU



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
		30.6.2021	30.6.2020
		VND	VND
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>		
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	1.157.633.402	881.059.192
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	1.166.277.258	834.999.674
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	772.008.661	-
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT	971.654.221	669.430.068
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	971.654.221	669.430.068
Nguyễn Minh Phương	Thành viên HĐQT độc lập	152.727.273	-
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	87.272.727	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	87.272.727	-
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	971.654.221	733.583.914
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	971.654.221	669.430.068
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	952.633.457	632.510.048
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	933.417.921	607.217.993
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	725.108.037	639.417.169
Đình Như Cường	Kế toán trưởng	888.673.178	621.765.906
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	892.026.469	636.309.971
Đỗ Minh Đương	Kiểm soát viên chuyên trách	701.790.076	447.459.577
Trần Văn Bình	Kiểm soát viên chuyên trách	97.043.615	383.531.636
Nguyễn Quốc Huy	Kiểm soát viên chuyên trách	26.727.273	-
		<u>12.527.228.958</u>	<u>8.426.145.284</u>
<b>(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan</b>			
		<b>30.6.2021</b>	<b>31.12.2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)</b>			
	Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	537.980.400
<b>ii) Trả trước cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6)</b>			
	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (PVD Tech)	2.106.807.719	-
	Viện Dầu khí Việt Nam	562.600.632	161.825.875
	Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	222.520.700
		<u>2.669.408.351</u>	<u>384.346.575</u>

101/01  
02/11

122  
3 TY  
HÀN  
DẦU  
HÀU  
T. CP

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

39 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iii) <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	77.424.489.813	77.424.489.813
iv) <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	488.217.144.662	378.769.809.435
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	62.634.294.166	60.286.586.665
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	30.153.767.626	22.613.229.726
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	11.325.158.569	745.860.994
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.277.760.868	1.404.272.470
Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng và Đô thị Dầu khí	2.234.448.180	1.780.020.360
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	2.040.929.418	1.343.662.100
Viện Dầu khí Việt Nam	1.657.486.874	1.577.398.316
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.094.389.824	1.521.325.380
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	1.045.476.016	1.807.487.581
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	787.820.663	658.706.602
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	276.480.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	201.670.765	332.277.754
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	193.447.650	519.869.390
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	39.755.100	73.949.920
Công ty TNHH Một thành viên Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	381.019.328
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	395.703.589
	<u>606.180.030.381</u>	<u>474.211.179.610</u>
v) <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 15)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	20.266.168.563	14.374.223.655
vi) <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	45.856.789.285	45.856.789.285
Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
	<u>101.708.202.714</u>	<u>101.708.202.714</u>

\* M.S.D  
 \* T.T.  
 \* C.T.C.P  
 \* MAU

**40 CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**(a) Cam kết hoạt động**

- (i) Theo Hợp đồng mua bán khí Lô PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước 3918/HĐ-ĐKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty và sửa đổi bổ sung số 7 ngày 13 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lo 46 – Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 495 triệu m<sup>3</sup> khí tiêu chuẩn mỗi năm.

Giá khí mới được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 theo thỏa thuận tại Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012.

- (ii) Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất, nhà kho	
	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Dưới 1 năm	924.137.176	356.400.000
Từ 1 đến 5 năm	1.801.148.703	534.600.000
Trên 5 năm	14.133.178.292	15.756.126.995
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>16.858.464.171</b>	<b>16.647.126.995</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	115.635.935.723	67.710.338.185

1/20  
 T  
 +  
 N  
 1/20  
 201  
 C  
 C  
 TÁN  
 CÀ  
 MA

**41 NỢ TIỀM TÀNG**

- (a) Theo Biên bản làm việc ngày 26 tháng 4 năm 2018 giữa Thanh tra Bộ Tài chính, Cục thuế Tỉnh Cà Mau và Công ty, khoản lãi tiền vay đã trả cho các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, nhưng thuộc đối tượng chịu thuế TNDN nhà thầu nước ngoài. Theo đó, Công ty đã trả hộ các ngân hàng khoản thuế TNDN nhà thầu nước ngoài phát sinh từ lãi vay đã trả cho các ngân hàng lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 43.142.486.637 Đồng. Công ty đã nộp khoản thuế nhà thầu này và tạm ghi nhận như một khoản phải thu khác.

Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn đang tiếp tục làm việc với Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính và các ngân hàng cho vay nêu trên để xác định nghĩa vụ của các bên liên quan đối với khoản thuế nhà thầu này. Do đó, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản tiền phạt chậm nộp có thể phát sinh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

- (b) Hiện tại, Tổng Công ty đang thuê đất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, bên cho thuê đất và Tổng Công ty vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản hình thành trên đất thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có thời hạn thuê đến 50 năm) và do đó, Tổng Công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc và Tổng Công ty không xin gia hạn thời hạn thuê nên Tổng Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến việc thuê đất này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**42 VẤN ĐỀ KHÁC**

- (a) Theo Biên bản kiểm tra, xác minh ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau, Thanh tra Chính phủ kiểm tra, xác minh về xác định giá trị doanh nghiệp, vốn điều lệ của công ty cổ phần, quyết toán vốn Nhà nước và thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, việc tìm kiếm nhà đầu tư chiến lược. Công ty đang xem xét và tiếp tục làm việc với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về các nội dung tại Biên bản kiểm tra, xác minh này để có văn bản giải trình. Các điều chỉnh có liên quan (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các khoản mục TSCĐ, phải thu khác từ/phải trả khác cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến cổ phần hóa chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

01.  
IG  
PH  
ND  
MAI  
T.C

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Mẫu số B 09a – DN/HN

42 VẤN ĐỀ KHÁC (tiếp theo)

- (b) Theo tình hình hiện nay, virus chủng mới Corona ("Covid-19") đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế thế giới. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng do sự bất ổn gây ra bởi đại dịch Covid-19 tại Việt Nam. Tổng Công ty đã đánh giá thận trọng các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và kế hoạch quản lý của Tổng Công ty, cũng như nhanh chóng xem lại chiến lược sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty đồng thời thương lượng với các nhà cung cấp và các khách hàng để giải quyết tình hình hiện nay. Ban Tổng Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục đánh giá các ảnh hưởng cho kỳ tài chính tiếp theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 20 tháng 8 năm 2021.



Huỳnh Thị Ngọc Hà  
Người lập



Đinh Như Cường  
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí  
Phó Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 20 tháng 8 năm 2021

